

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Trước kiểm toán)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		449.651.702.106	526.510.636.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	9.574.287.177	8.869.593.419
1. Tiền	111		9.574.287.177	8.869.593.419
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		158.337.325.435	140.677.457.213
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	154.085.084.032	129.501.388.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	3.801.593.691	10.383.611.057
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	530.647.712	877.457.827
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(80.000.000)	(85.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	267.649.781.979	359.058.788.627
1. Hàng tồn kho	141		268.680.441.738	359.644.715.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.030.659.759)	(585.927.042)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.090.307.515	17.904.797.739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	5.454.335.605	3.960.736.061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	8.635.971.910	13.944.061.678
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.482.036.272	84.495.742.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		62.401.604.767	73.361.779.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	62.401.604.767	73.361.779.569
- Nguyên giá	222		388.805.801.566	391.412.480.267
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(326.404.196.799)	(318.050.700.698)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.936.115.987	4.358.487.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	39.936.115.987	4.358.487.540
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.144.315.518	6.775.475.341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	8.144.315.518	6.775.475.341
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		560.133.738.378	611.006.379.448

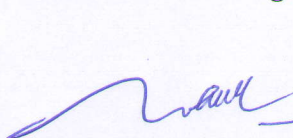
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		341.834.373.206	361.182.955.973
I. Nợ ngắn hạn	310		341.834.373.206	361.182.955.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	65.206.620.742	62.743.256.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		327.194.100	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.348.967.393	2.345.462.567
4. Phải trả người lao động	314		12.258.625.958	16.470.352.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.687.261.144	351.836.866
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4.351.353.535	2.284.921.129
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	250.495.260.153	275.798.628.450
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	3.742.500.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.416.590.181	1.188.498.041
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		218.299.365.172	249.823.423.475
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	218.299.365.172	249.823.423.475
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.985.254.792	62.509.313.095
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.513.439.755	30.412.239.687
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.471.815.037	32.097.073.408
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		560.133.738.378	611.006.379.448

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 05 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Công Du

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Trước kiểm toán)
PHẦN I - LÃI (LỖ)
 Quý 02 năm 2019

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	538.640.562.024	679.511.612.989	1.235.407.502.434	1.331.047.751.170
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	3.319.555.102	3.824.847.451	5.332.780.716	4.013.975.108
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		3.319.555.102	1.324.547.451	5.332.780.716	1.513.675.108
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	-	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	2.500.300.000	-	2.500.300.000
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		535.321.006.922	675.686.765.538	1.230.074.721.718	1.327.033.776.062
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	509.090.795.517	654.381.121.535	1.175.626.785.458	1.272.820.230.912
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.230.211.405	21.305.644.003	54.447.936.260	54.213.545.150
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	95.751.219	284.567.030	152.981.130	825.322.922
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	3.942.903.398	1.379.281.071	6.566.921.196	2.910.153.242
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.919.065.862	1.379.281.071	6.543.081.787	2.910.153.242
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	4.850.187.773	5.740.167.386	12.688.238.101	10.617.022.118
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	6.723.761.325	5.119.498.064	12.498.767.741	11.370.898.462
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.809.110.128	9.351.264.512	22.846.990.352	30.140.794.250
12	Thu nhập khác	31	VII.6	131.363.636	273.685.864	229.503.636	592.210.064
13	Chi phí khác	32	VII.7	1.235.975.192	1.050.000.000	1.236.725.192	1.050.000.000
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.104.611.556)	(776.314.136)	(1.007.221.556)	(457.789.936)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.704.498.572	8.574.950.376	21.839.768.796	29.683.004.314
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	1.940.899.714	1.723.416.475	4.367.953.759	5.945.027.263
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.763.598.858	6.851.533.901	17.471.815.037	23.737.977.051
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		511	451	1.150	1.563
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hoà, ngày 05 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Công Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Trước kiểm toán)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		21.839.768.796	29.683.004.314
2. Điều chỉnh cho các khoản :			22.732.826.352	19.298.875.516
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		11.077.998.110	11.946.632.638
- Các khoản dự phòng	03		4.182.232.717	4.570.609.884
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.741.838)	(72.260)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		942.255.576	(128.447.988)
- Chi phí lãi vay	06		6.543.081.787	2.910.153.242
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		44.572.595.148	48.981.879.830
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.346.778.454)	10.169.338.328
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		90.964.273.931	(46.825.835.164)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		302.870.016	(12.149.103.366)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.862.439.721)	(3.594.900.776)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.592.445.792)	(2.906.160.770)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.609.725.755)	(5.034.155.961)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			6.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.757.415.200)	(2.829.208.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		107.670.934.173	(14.182.146.838)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.654.090.447)	(6.525.479.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.383.116	128.447.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.637.707.331)	(6.397.031.103)

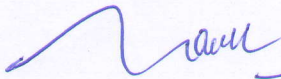
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		540.957.383.433	361.263.544.944
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(566.260.751.730)	(335.440.006.168)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.037.906.625)	(44.979.430.320)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(70.341.274.922)	(19.155.891.544)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		691.951.920	(39.735.069.485)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		8.869.593.419	58.894.357.452
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.741.838	72.260
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	9.574.287.177	19.159.360.227

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 05 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Công Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Trước kiểm toán)

QUÝ 02 NĂM 2019

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09 tháng 08 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)

Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)

Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)

Tái chế phế liệu (E4659)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)

Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (G4669)

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VNĐ)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VND được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; *Theo thực tế*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - + Nguyên vật liệu chính: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - + Nguyên vật liệu: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; *Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.*

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	127.872.785	336.575.968
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	9.446.414.392	8.533.017.451
+ Tiền Việt Nam đồng:	9.429.516.037	8.454.831.558
+ Tiền ngoại tệ (USD):	16.898.355	78.185.893
Cộng	9.574.287.177	8.869.593.419

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	154.005.084.032	129.416.388.329
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	149.994.324.299	128.138.220.769
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	127.385.765.684	128.129.867.553
+ CHIP MONG GROUP LTD	22.608.558.615	
+ Công ty Thép Tây Đô:		8.353.216
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	4.090.759.733	1.363.167.560
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(80.000.000)	(85.000.000)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	131.315.007.984	129.392.213.069
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	127.385.765.684	128.129.867.553
+ Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	3.000.000.000	
+ Công ty Mạ kẽm công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	2.750.000	
+ Công ty Thép Tây Đô:		8.353.216
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam:	926.492.300	1.253.992.300

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	530.647.712	-	877.457.827	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	4.000.000		4.000.000	

- Tạm ứng (141)	98.366.153		42.665.503
- Phải thu tiền thuế TNCN (người lao động - 1388)	402.431.559		807.092.324
- Phải thu khác (1388)	25.850.000		23.700.000

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mười Thanh	80.000.000			85.000.000		
Cộng	80.000.000	-	-	85.000.000	-	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu:	64.865.495.718		136.617.402.679	
- Công cụ, dụng cụ:	153.340.319		170.598.275	
- Bán thành phẩm phối thép:	46.531.210.303		45.946.463.181	
- Thành phẩm:	155.447.622.347	-	176.844.182.477	
- Hàng gửi bán:	1.682.773.051		66.069.057	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.030.659.759)		(585.927.042)	
Cộng	267.649.781.979	-	359.058.788.627	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	36.532.655.598	-	4.358.487.540	-
- Đầu tư Cán thô hàng dọc 2018	36.195.027.318		4.072.686.147	
- Hệ thống vận chuyển và đóng bó bành thép cuộn	337.628.280		285.801.393	
c) Sửa chữa lớn Tài sản cố định:	3.403.460.389	-	-	-
- SC hệ thống con lăn khu vực cán thô đi kèm Lò gia nhiệt 1	531.300.817			
- Gia công khung giá cán 2V-4V	941.662.909			
- Sửa chữa phòng vận hành hệ thống điện máy cán	1.301.353.785			
- Sửa chữa Tháo dỡ và bố trí lại nhà vận tải PX Luyện	216.541.444			
- Sửa chữa Chống dột nhà xưởng kho Năm 2019	412.601.434			
Cộng	39.936.115.987	-	4.358.487.540	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	60.979.504.105	284.885.309.535	35.800.373.688	9.367.217.939	380.075.000	391.412.480.267
- Mua trong năm		836.600.000	130.000.000	109.862.000		1.076.462.000
- Thanh lý, nhượng bán			3.683.140.701			3.683.140.701
Số dư cuối năm	60.979.504.105	285.721.909.535	32.247.232.987	9.477.079.939	380.075.000	388.805.801.566
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.898.785.186	225.688.897.039	29.843.777.849	8.239.165.624	380.075.000	318.050.700.698
- Khấu hao trong năm	962.210.597	8.746.213.968	1.102.361.127	267.212.418		11.077.998.110
- Thanh lý, nhượng bán			2.724.502.009			2.724.502.009
Số dư cuối năm	54.860.995.783	234.435.111.007	28.221.636.967	8.506.378.042	380.075.000	326.404.196.799
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	7.080.718.919	59.196.412.496	5.956.595.839	1.128.052.315		73.361.779.569
- Tại ngày cuối năm	6.118.508.322	51.286.798.528	4.025.596.020	970.701.897		62.401.604.767

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

15.512.019.244

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

227.499.563.111

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	5.454.335.605	3.960.736.061
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	4.445.315.605	3.497.676.409
- Chi phí Bảo hiểm & khám sức khỏe CB CNV Cty	1.009.020.000	463.059.652
b) Dài hạn:	8.144.315.518	6.775.475.341
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	7.826.202.270	6.045.929.314
- Chi phí Hệ thống điều khiển điện cực tiết kiệm điện năng lò 20T	186.639.028	466.597.570
- Thay cửa văn phòng Công ty	131.474.220	262.948.457
Cộng	13.598.651.123	10.736.211.402

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	3.801.593.691	10.383.611.057
+ Công ty Cổ phần công nghệ và tự động Đức Phong	248.820.000	
+ Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Miền Nam	1.690.463.644	
+ Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ (MATEXIM)		8.340.500.000
+ Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ - Thương mại Minh Đoàn	520.137.500	
+ Công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh	691.808.150	
+ Công ty TNHH NIPPON STEEL & SUMIKIN BUSSAN Việt Nam		943.030.000
+ Các đơn vị khác	650.364.397	1.100.081.057
Cộng	3.801.593.691	10.383.611.057

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	250.495.260.153	250.495.260.153	540.957.383.433	566.260.751.730	275.798.628.450	275.798.628.450
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	250.495.260.153	250.495.260.153	540.957.383.433	566.260.751.730	275.798.628.450	275.798.628.450
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	109.322.449.354	109.322.449.354	139.722.592.754	136.894.291.050	106.494.147.650	106.494.147.650
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM	45.905.578.290	45.905.578.290	160.078.214.350	178.881.129.920	64.708.493.860	64.708.493.860
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	95.267.232.509	95.267.232.509	241.156.576.329	250.485.330.760	104.595.986.940	104.595.986.940
Cộng	250.495.260.153	250.495.260.153	540.957.383.433	566.260.751.730	275.798.628.450	275.798.628.450

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	65.206.620.742	65.206.620.742	62.743.256.415	62.743.256.415
<i>(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả)</i>				
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát	15.027.929.400	15.027.929.400	10.428.840.950	10.428.840.950
- Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ	4.650.000.000	4.650.000.000		
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	20.200.769.600	20.200.769.600	14.120.017.200	14.120.017.200
- Công ty TNHH Thương Mại Thành Đạt			14.744.218.500	14.744.218.500
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Phúc Ân	5.528.211.150	5.528.211.150		
- Phải trả cho các đối tượng khác	19.799.710.592	19.799.710.592	23.450.179.765	23.450.179.765
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	1.541.928.906	1.541.928.906	2.439.249.398	2.439.249.398
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	640.453.056	640.453.056	516.709.448	516.709.448
- Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	11.000.000	11.000.000		
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	48.125.000	48.125.000	58.339.600	58.339.600
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	233.087.250	233.087.250	362.777.250	362.777.250
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	531.247.200	531.247.200	1.147.560.700	1.147.560.700

- Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vingal	78.016.400	78.016.400	143.862.400	143.862.400
- Công ty Cổ phần Kim Khí TP.Hồ Chí Minh - VNSTEEL				
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL			210.000.000	210.000.000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	(13.889.075.968)	12.235.555.829	6.982.451.771	(8.635.971.910)
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	128.486.248	128.486.248	-
- Thuế TNDN	1.184.725.755	4.367.953.759	4.609.725.755	942.953.759
- Thuế thu nhập cá nhân	1.104.551.102	2.117.708.066	2.816.245.534	406.013.634
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn		613.628.950	613.628.950	-
- Các loại Thuế khác, phí lệ phí	1.200.000	17.200.000	18.400.000	-
Cộng	(11.598.599.111)	19.483.532.852	15.171.938.258	(7.287.004.517)

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	1.687.261.144	351.836.866
- Trích trước chi phí có tính chất phúc lợi CBCNV Công ty năm 2019	109.499.000	
- Chi phí lãi vay	243.472.861	292.836.866
- Trích trước chi phí khám sức khỏe định kỳ CBCNV năm 2019	289.108.500	
- Trích trước chi phí điện trích trước	9.387.200	
- Trích trước chiếc khấu tiêu thụ sản phẩm thép chữ /V/	1.035.793.583	
- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam		59.000.000
- Các khoản khác		
Cộng	1.687.261.144	351.836.866

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	4.351.353.535	2.284.921.129
- Kinh phí công đoàn	69.700.800	205.564.377
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	165.230.898	512.922.898
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	72.625.000	95.925.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK: 34411)	511.337.260	565.337.260
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.348.366.446	824.307.071
- Tạm nhập thép phế liệu ngày 30/06/2019 (HĐ: 01/07/2019)	2.126.278.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.815.131	80.864.523
Cộng	4.351.353.535	2.284.921.129

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	82.431.092.687	269.745.203.067
- Lãi trong kỳ trước					32.097.073.408	32.097.073.408
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5.956.887.000)	(5.956.887.000)
- Chia cổ tức					(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	62.509.313.095	249.823.423.475
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	62.509.313.095	249.823.423.475
- Lãi trong năm nay					17.471.815.037	17.471.815.037

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(3.209.707.340)	(3.209.707.340)
- Tạm ứng cổ tức năm 2018 (30%)				(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty				(224.200.000)	(224.200.000)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	30.985.254.792
					218.299.365.172

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 30% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2017)		45.561.966.000
- Tạm ứng cổ tức 10% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2018)	15.187.322.000	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

đ) Cổ tức:	Cuối kỳ	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	45.561.966.000	45.561.966.000
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	737,75	3.378,09
- USD	737,75	3.378,09

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	536.669.863.296	675.337.294.460
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.547.091	2.580.544.545
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.896.151.637	1.593.773.984
Cộng	538.640.562.024	679.511.612.989
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	509.563.712.630	669.559.902.457
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	33.880.338.000	48.173.406.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	475.647.829.175	621.049.927.241
- Công ty Thép Tây Đô (TSC)		2.779.823.761
- Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal	5.000.000	7.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	30.000.000	45.000.000

- Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - VNSTEEL		(2.500.300.000)
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	545.455	
- Công ty Tôn Phương Nam		4.545.455

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
- Chiết khấu thương mại	3.319.555.102	1.324.547.451
- Hàng bán bị trả lại		2.500.300.000
Cộng	3.319.555.102	3.824.847.451

3. Giá vốn hàng bán	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	507.339.555.055	650.681.320.659
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		2.529.952.251
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.306.507.745	1.169.848.625
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	444.732.717	
Cộng	509.090.795.517	654.381.121.535

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.237.152	16.119.328
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	75.729.447	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.741.838	72.260
- Lãi bán hàng trả chậm	1.042.782	268.375.442
Cộng	95.751.219	284.567.030

5. Chi phí tài chính	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
- Lãi tiền vay	3.919.065.862	1.379.281.071
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.244.930	
- Lãi trả chậm mua vật tư	19.592.606	
Cộng	3.942.903.398	1.379.281.071

6. Thu nhập khác	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
- Thanh lý tài sản cố định (Thu hồi phế liệu)	222.663.500	
- Bán thu hồi vỏ chai Ôxy	131.363.636	173.636.364
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng mua vật tư		94.049.500
- Bán hồ sơ mời thầu phần cơ Thiết bị máy cán		6.000.000
- Các khoản khác		
Cộng	354.027.136	273.685.864

7. Chi phí khác	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
- Chi phí truy thu thuế		
- Thanh lý TSCĐ (Giá trị còn lại)	958.638.692	
- Công tác XHTT (Kinh phí xây trường mầm non, tiêu học Nhệ An)	500.000.000	1.050.000.000
- Các khoản khác		
Cộng	1.458.638.692	1.050.000.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.405.459.630	1.281.263.847
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	772.453.099	740.178.367
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	134.540.330	176.452.041
- Chi phí thuế phí, lệ phí		
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.000.000)	(168.523.429)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.125.413.690	376.003.421
- Chi phí bằng tiền khác	2.290.894.576	2.714.123.817
Cộng	6.723.761.325	5.119.498.064

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	189.518.093	208.055.315
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.278.685.935	3.136.813.587
- Chi phí bằng tiền khác	(190.755.621)	20.000.000
- Chi phí chuyển giao quyền sử dụng thương hiệu /V/	1.572.739.366	2.375.298.484
Cộng	4.850.187.773	5.740.167.386
Tổng cộng chi phí quản lý & chi phí bán hàng	11.573.949.098	10.859.665.450

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	500.400.950.749	545.968.649.993
- Chi phí nhân công	27.584.240.643	33.337.701.799
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.472.368.585	5.594.532.075
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.834.427.088	132.658.309.914
- Chi phí bằng tiền khác	4.924.993.723	6.549.977.607
Cộng	669.216.980.788	724.109.171.388

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.940.899.714	1.723.416.475
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.940.899.714	1.723.416.475

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

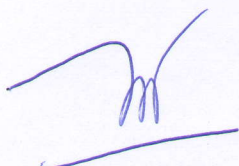
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	540.957.383.433	361.263.544.944
Cộng	540.957.383.433	361.263.544.944

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	566.260.751.730	335.440.006.168
Cộng	566.260.751.730	335.440.006.168

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

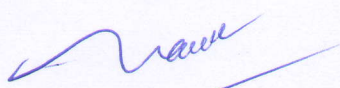
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Công An

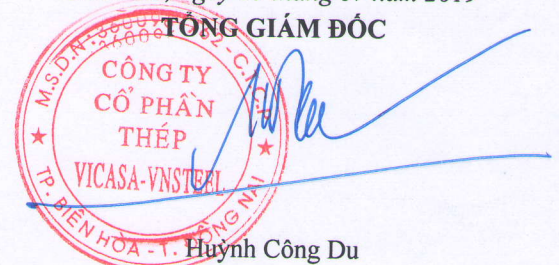
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 05 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Công Du